

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ VĨNH CHÂU  
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 05/2018/DS-ST

Ngày: 02/5/2018

"V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác - nuôi  
tôm"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Triệu Khánh Long.

- Ông Lâm Si Wáth Tha.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 4 và ngày 02 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, mở phiên tòa để xét xử dân sự sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng hợp tác – nuôi tôm”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông T. S., sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Số 21, khóm Sở Tại A, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

**2. Bị đơn:** - Ông H. S. L., sinh năm 1974 (có mặt)

- Bà T. T. Th., sinh năm 1974 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 156, khóm S. T. A, phường V. P., thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Người phiên dịch tiếng khmer ông Lâm Diệp Panh, Cán bộ hội nông dân phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2017, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn T. S. trình bày: Vào tháng 4 năm 2017, ông T. S. với ông H. S. L. và bà T. T. Th. có hợp đồng hợp tác nuôi tôm chung. Theo thỏa thuận, ông H. S. L. và bà T. T. Th. ra đất, chuẩn bị ao nuôi,

ông T. S. ra tôm giống, ứng trước chi phí đầu tư như mua thức ăn, thuốc thủy sản và chi phí phát sinh trong quá trình nuôi tôm. Hợp đồng giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói không lập thành văn bản. Để thực hiện hợp đồng, ông T. S. cùng với vợ chồng ông H. S. L. và bà T. T. Th. thả nuôi được 02 ao tôm sú và 01 ao tôm thẻ. Tổng chi phí ông T. S. đã đầu tư là 43.124.000 đồng bao gồm chi phí thức ăn 31.884.000 đồng; thuốc và hóa chất phục vụ cho việc nuôi tôm là 9.240.000 đồng, tiền điện 2.000.000 đồng.

Đến ngày 05/08/2017, khi tôm sú được 03 tháng, tôm thẻ được 02 tháng 05 ngày thì bà T. T. Th. xảy ra mâu thuẫn với gia đình ông T. S. nên ông S. đề nghị ngừng hợp tác nuôi tôm, đề nghị ông L. và bà Th. thu hoạch tôm bán để phân chia lợi nhuận nhưng bà T. T. Th. không đồng ý mà tự mình mua thức ăn của ông L.T. B. tiếp tục nuôi và tự mình thu hoạch hết 03 ao tôm. Cụ thể là: Ngày 11/8/2017 thu hoạch 01 ao tôm sú bán được 5.679.000 đồng; ngày 15/8/2017, thu hoạch 01 ao tôm thẻ và bán được 77.782.000 đồng; ngày 28/8/2017 thu hoạch 01 ao tôm sú bán được 10.860.000 đồng. Các lần thu tôm bán của bà Th., ông S. đều có báo Công an phường V. P. lập biên bản, hiện bà Th. đang quản lý tiền thu hoạch tôm là 94.321.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay ông T. S. thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H. S. L. cùng với bà T. T. Th. phải có nghĩa vụ thanh toán chi phí nuôi tôm mà ông S. đầu tư trong vụ mùa 2017 là 33.803.000 đồng và chia đôi tiền lợi nhuận từ việc hợp tác nuôi tôm sau khi trừ đi các khoản chi phí đầu tư mà các bên bỏ ra là 20.291.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn H. S. L. trình bày: Vào khoản tháng 4/2017 ông và vợ T. T. Th. có hợp tác nuôi tôm với ông T. S.. Các bên có thỏa thuận với nhau bằng lời nói, phía vợ chồng H. S. L. ra đất nuôi tôm, phía ông T. S. thì ra tôm giống, và ứng trước chi phí thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản và chi phí phát sinh trong quá trình nuôi tôm đến khi thu hoạch tôm thì trừ vào các chi phí đã đầu tư, còn lại lời lỗ sẽ chia đôi. Theo đó ông T. S. cùng với vợ chồng ông H. S. L. và bà T. T. Th. thả nuôi được 02 ao tôm sú và 01 ao tôm thẻ.

Khi thả tôm được hơn 03 tháng, thì ông T. S. và bà T. T. Th. xảy ra mâu thuẫn với nhau, bà Th. không cho ông T. S. vào chăm sóc tôm nên ông S. đề nghị ngừng nuôi tôm và yêu cầu ông L. và bà Th. thu hoạch tôm để tính chi phí đầu tư và chia lợi nhuận nhưng bà Th. không đồng ý nên xảy ra tranh chấp.

Đến ngày 11/8/2017 bà T. T. Th. đã thu hoạch 01 ao tôm sú, bán được 5.679.000 đồng; ngày 15/8/2017, thu hoạch 01 ao tôm thẻ, bán được 77.782.000

đồng; ngày 28/8/2017 thu hoạch 01 ao tôm sú, bán được 10.860.000 đồng. Tất cả các lần thu hoạch tôm bà Th. đều quản lý tiền nhưng chưa chia tính trả cho ông S. các khoản đầu tư và lợi nhuận theo thỏa thuận.

Nay ông S. yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H. S. L. phải có nghĩa vụ thanh toán chi phí đầu tư nuôi tôm mà ông S. đã đầu tư trong vụ mùa 2017 là 33.803.000 đồng và tiền lợi nhuận 20.291.000 từ việc hợp tác nuôi tôm sau khi trừ đi các chi phí đầu tư mà các bên đã đầu tư, ông L. đồng ý. Tuy nhiên, tổng số tiền bán tôm trong vụ mùa năm 2017, bà T. T. Th. đang quản lý nên ông L. yêu cầu được cùng với bà T. T. Th. để thanh toán các khoản chi phí đầu tư và tiền lợi nhuận từ việc hợp tác nuôi tôm mà ông S. yêu cầu.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà T. T. Th. trình bày: Vợ chồng bà có hợp đồng nuôi tôm chung với ông T. S. nhưng hợp tác từ năm 2016, hai bên đã chấm dứt hợp đồng vào cuối năm 2016 không còn hợp tác với nhau. Năm 2017 bà không có hợp tác nuôi tôm với ông T. S. như lời trình bày của ông S.. Trong năm 2017 từ tháng 4/2017 bà đã tự mình nuôi được 2 ao tôm sú và 1 ao tôm thẻ, đến khoảng tháng 8 năm 2017 thì lần lượt thu hoạch 03 ao tôm nêu trên bán được với tổng tiền là 94.321.000 đồng. Để nuôi được toàn bộ số tôm nêu trên bà Th. đã mua tôm giống, thức ăn tôm, thuốc thủy sản của ông L. T. B. tại khóm X. M., phường V. P. để phục vụ cho việc nuôi tôm. Do đó, bà Th. không đồng ý với yêu cầu của ông S. về việc yêu cầu bà và ông L. phải thanh toán các chi phí đầu tư nuôi tôm và chia tiền lợi nhuận từ việc nuôi tôm như ông S. yêu cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp, đã tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T. S., buộc bị đơn H. S. L. và T. T. Th. cùng thanh toán các khoản chi phí đầu tư nuôi tôm và tiền lợi nhuận từ việc hợp tác nuôi tôm cho nguyên đơn T. S..

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, nguyên đơn T. S. yêu cầu bị đơn H. S. L. và bà T. T. Th. phải trả lại số tiền đã đầu tư để hợp tác và yêu cầu chia

lợi nhuận từ việc hợp tác nuôi tôm. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên là tranh chấp hợp đồng hợp tác, được điều chỉnh tại các Điều 274; Điều 275; Điều 504, và Điều 507 của Bộ luật dân sự năm 2015; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về chi phí đầu tư, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn H. S. L. và T. T. Th. phải có nghĩa vụ thanh toán chi phí nuôi tôm mà nguyên đơn Sóc đầu tư là 33.803.000 đồng và tiền lợi nhuận từ việc hợp tác nuôi tôm sau khi trừ đi các chi phí đầu tư mà các bên bỏ ra là 20.291.000 đồng. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét lời trình bày của bị đơn T. T. Th. cho rằng không có hợp tác nuôi tôm với ông T. S. trong năm 2017, nhưng bị đơn Thol không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Trong khi đó phía nguyên đơn khẳng định có việc hợp tác nuôi tôm chung với bị đơn T. T. Th. và H. S. L. đồng thời cung cấp được các chứng từ, ghi chép theo dõi chi phí đầu tư vào việc hợp tác nuôi tôm đã được bị đơn H. S. L. thừa nhận. Xét lời trình bày và chứng cứ đưa ra của nguyên đơn về việc có hợp tác nuôi tôm với bị đơn H. S. L. và T. T. Th. là phù hợp với kết quả xác minh ông Lê Văn Dưới là người nuôi tôm gần với diện tích đất mà nguyên đơn và bị đơn hợp tác nuôi tôm có trong hồ sơ vụ án (bút lục số 32-33), phù hợp với lời thừa nhận của bị đơn H. S. L. trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự khẳng định nguyên đơn T. S. có hợp tác nuôi tôm với bị đơn H. S. L. và T. T. Th..

Xét Hợp đồng hợp tác nuôi tôm giữa nguyên đơn T. S. với bị đơn H. S. L. và T. T. Th. tuy không được lập thành văn bản nhưng trên thực tế đã diễn ra đúng như lời thừa nhận của bị đơn Luôl, trong đó có giao kết rõ quyền và nghĩa vụ của các bên phù hợp với quy định tại các Điều 504 và Điều 505 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo đó nguyên đơn Sóc ra tôm giống, vốn đầu tư bao gồm tiền thức ăn, tiền thuốc thủy sản, phía bị đơn Thol và Luôl ra đất nuôi tôm và công chăm sóc, đến khi thu hoạch tôm sau khi trừ các khoản chi phí đầu tư có lời hay

lỗi sẽ chia đều cho hai bên. Do đó, giữa nguyên đơn và bị đơn đang tồn tại một quan hệ hợp đồng hợp tác được pháp luật bảo vệ.

Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là do bị đơn T. T. Th., H. S. L. thu hoạch tôm đã nhận đủ tiền từ việc bán tôm nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán các chi phí đầu tư, và chia lợi nhuận từ việc hợp tác nuôi tôm cho nguyên đơn Sóc, đúng như giao kết, rõ ràng phía bị đơn đã có lỗi nên phải chịu hậu quả về hành vi vi phạm của mình.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn phải trả lại chi phí đầu tư nuôi tôm thấy rằng: Tại phiên tòa, nguyên đơn T. S. cho rằng đã chi phí đầu tư cho việc nuôi tôm là 33.803.000 đồng và đã cung cấp các chứng từ, sổ theo dõi việc mua thức ăn tôm và thuốc thủy sản phục vụ cho việc nuôi tôm để chứng minh cho lời trình bày của mình; Đồng thời, phía bị đơn H. S. L. cũng thừa nhận và thống nhất với chi phí đầu tư mà nguyên đơn đã chi phí để hợp tác nuôi tôm là 33.803.000 đồng. Do đó, căn cứ vào lời thừa nhận của bị đơn H. S. L., Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn là sự thật, được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó nguyên đơn T. S. đã đầu tư tiền thức ăn nuôi tôm là 33.803.000 đồng nên việc nguyên đơn Sóc yêu cầu phía bị đơn phải thanh toán chi phí đầu tư vào hợp tác nuôi tôm là có cơ sở chấp nhận.

Đối với phía bị đơn, mặc dù không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh chi phí đầu tư hợp tác nuôi tôm, ngoài lời trình bày có mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của ông Lý Thái Bình để phục vụ cho việc nuôi tôm. Qua kết quả xác minh ông Lý Thái Bình tại (bút lục số 34-35) ông L. T. B. khẳng định trong khoảng thời gian từ ngày 08/8/2017 đến 28/8/2017 bà T. T. Th. có mua thức ăn tôm, thuốc thủy sản tại đại lý của ông với số tiền là 19.936.000 đồng để phục vụ cho việc nuôi tôm. Đồng thời tại Biên bản xác minh ông L.V. D. tại (bút lục 32-33) khẳng định ngoài diện tích đất nuôi tôm gần với đất ông D. thì bà Th. và ông L. không còn diện tích đất nuôi tôm nào khác. Xét lời trình bày của ông Bình và ông D. đảm bảo tính khách quan, tính liên quan và hợp pháp nên có giá trị chứng minh sự việc ông L., bà Th. đã chi phí đầu tư hợp tác nuôi tôm với ông T. S. với số tiền là 19.936.000 đồng. Bên cạnh đó, tại phiên tòa nguyên đơn cũng thống nhất và không có ý kiến phản đối với chi phí đầu tư hợp tác nuôi tôm của phía bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự khẳng định phía bị đơn T. T. Th. và H. S. L. đã đầu tư vào việc hợp tác nuôi tôm với ông T. S. số tiền là 19.936.000 đồng.

Xét yêu cầu chia lợi nhuận từ việc nuôi tôm của nguyên đơn thấy rằng: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận có thỏa thuận khi hợp tác nuôi tôm với nhau về phương thức chia lợi nhuận cụ thể là: khi thu hoạch tôm, sau khi trừ đi các khoản chi phí đã đầu tư lời hay lỗ sẽ được chia đều cho hai bên. Đồng thời, cũng thống nhất với nhau số tiền bán tôm được từ việc hợp tác nuôi tôm khi thu hoạch tôm bán là 94.321.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ lời thừa nhận, thống nhất về số tiền bán tôm được của các đương sự, khẳng định yêu cầu được chia đôi lợi nhuận từ việc hợp tác nuôi tôm của nguyên đơn là có cơ sở. Theo đó nguyên đơn T. S. được chia lợi nhuận từ việc hợp tác nuôi tôm cụ thể như sau:  $94.321.000 \text{ đồng} - (33.803.000 \text{ đồng} + 19.936.000 \text{ đồng}) = 40.582.000 \text{ đồng}$  chia đều cho mỗi bên, nguyên đơn lợi nhuận được 20.291.000 đồng các bị đơn được lợi nhuận là 20.291.000 đồng

Do toàn bộ số tiền từ việc thu hoạch tôm có được bị đơn T. T. Th. đang quản lý nhưng chưa chia, nên phía bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn các khoản chi phí để hợp tác nuôi tôm mà phía nguyên đơn đã đầu tư và tiền lợi nhuận có được từ việc hợp tác nuôi tôm sau khi trừ đi các khoản chi phí đầu tư. Cụ thể là, phía bị đơn T. T. Th. và H. S. L. phải trả lại cho nguyên đơn T. S. số tiền chi phí đầu tư nuôi tôm là 33.803.000 đồng và tiền lợi nhuận là 20.291.000 đồng.

Từ những phân tích nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T. S. là có cơ sở chấp nhận nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 274; Điều 275; Điều 385; Điều 504; Điều 505 và Điều 507 của Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bà T. T. Th. và ông H. S. L. phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn T. S. số tiền chi phí đầu tư hợp tác nuôi tôm là 33.803.000 đồng và tiền lợi nhuận hợp tác nuôi tôm là 20.291.000 đồng. Tổng cộng là 54.094.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV. Theo đó bị đơn H. S. L. và T. T. Th. phải chịu là án phí dân sự sơ thẩm là  $(54.094.000đ \times 5\%) = 2.704.700 \text{ đồng}$ .

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

***Vì các lẽ trên;***

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 143, Điều 144; Điều 146, Điều 147, khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ: Các Điều 274; Điều 275; Điều 385; Điều 468; Điều 504; Điều 505 và Điều 507 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T. S. đối với bị đơn H. S. L. và T. T. Th. về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác nuôi tôm.

- Buộc ông H. S. L. và bà T. T. Th. có nghĩa vụ thanh toán cho ông T. S. số tiền chi phí đầu tư hợp tác nuôi tôm là 33.803.000 đồng và tiền lợi nhuận hợp tác nuôi tôm là 20.291.000 đồng. Tổng cộng là 54.094.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T. S. có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông H. S. L. và bà T. T. Th. còn phải trả lãi cho ông T. S. theo mức lãi suất 10% /năm đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông H. S. L. và bà T. T. Th. phải chịu án phí là 2.704.700 đồng.

- Nguyên đơn T. S. không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông T. S. số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.717.500 đồng theo Biên lai thu tiền số 0009655 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

Các khoản tiền trên nộp và nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật

Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

**Nơi nhận**

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Các đương sự;
- THA Dân sự thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Minh Toàn**